

Số: 10/TTr - CTy

Ngọc Hồi ngày 10 tháng 4 năm 2023

### TỜ TRÌNH

Về việc xin phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển năm 2023 Công ty TNHH Một TV Lâm nghiệp Ngọc Hồi

Kính gửi: Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Kon Tum.

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 của Quốc hội ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp.

Căn cứ luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ nghị định 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính Phủ về công bố thông tin doanh nghiệp Nhà nước;

Căn cứ nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính Phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các Công ty nông, lâm nghiệp.

Căn cứ Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính Phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty TNHH một thành viên nông, lâm nghiệp nhà nước;

Căn cứ nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Lâm nghiệp;

Căn cứ nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chính Phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 về Hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018, Nghị định số

121/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2020 và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính Phủ.

Căn cứ Quyết định số 535/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm giai đoạn 2021 - 2025 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi;

Căn cứ văn bản số 101/UBND-NNTN ngày 12 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về chỉ tiêu trồng rừng giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum Ban hành kế hoạch thực hiện đề án trồng 01 tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025 của Thủ Tướng Chính Phủ trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2021 của UBND Tỉnh Kon Tum phê duyệt Phương án quản lý bảo vệ rừng bền vững giai đoạn 2021 - 2030 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi;

Căn cứ Kế hoạch số 451/KH-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về kế hoạch trồng rừng giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ văn bản số 1103/UBND-KTTH ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2022 của các doanh nghiệp thuộc tỉnh quản lý.

Căn cứ văn bản Số:1660/UBND-KTTH, ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum Về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2022 của các Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp thuộc tỉnh.

Căn cứ văn bản số 1987/UBND-KTTH ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về xử lý dứt điểm các ý kiến kiểm toán ngoại trừ, các khoản nợ tồn đọng của các Công ty TNHH MTV do Ủy ban nhân dân tỉnh làm đại diện chủ sở hữu.

Căn cứ quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2021 của UBND Tỉnh Kon Tum Giao diện tích rừng tự nhiên do Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý cho các chủ rừng là các Ban quản lý rừng và các Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp để quản lý bảo vệ;

Căn cứ quyết định số 1084/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2021 của UBND Tỉnh Kon Tum về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Biên bản về việc giao diện tích rừng tự nhiên do UBND cấp xã đang quản lý cho các chủ rừng là tổ chức trên địa bàn huyện Ngọc Hồi ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ văn bản số 32/SKHĐT-KT ngày 05 tháng 01 năm 2023 của Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Kon Tum về việc đề nghị tiếp thu, giải trình và hoàn thiện hồ sơ trình

phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2023 của các Công ty TNHH MTV do Ủy ban nhân dân tỉnh làm cơ quan đại diện chủ sở hữu;

Căn cứ văn bản số 5539/STC-TCDN ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Sở Tài chính về việc tham gia ý kiến đối với Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2023 của các Công ty TNHH MTV do Ủy ban nhân dân tỉnh làm cơ quan đại diện chủ sở hữu;

Căn cứ văn bản số 24/SNN-KH ngày 04 tháng 01 năm 2023 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc thẩm định Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2023 của các Công ty TNHH MTV do Ủy ban nhân dân tỉnh làm cơ quan đại diện chủ sở hữu;

Căn cứ văn bản số 10/SLĐTBXH-LĐVL&GDNN ngày 04 tháng 01 năm 2023 của Sở Lao động thương binh và xã hội về việc tham gia ý kiến dự thảo Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2023 của các Công ty TNHH MTV do Ủy ban nhân dân tỉnh làm cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Căn cứ văn bản số 287/SKHĐT-KT ngày 09 tháng 02 năm 2023 của Sở Kế hoạch và đầu tư về Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2023 của các Công ty TNHH MTV do Ủy ban nhân dân tỉnh làm cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Căn cứ văn bản số 957/SKHĐT-KT ngày 10 tháng 4 năm 2023 của Sở Kế hoạch và đầu tư về Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2023 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi.

Trên cơ sở Biên bản họp thẩm định Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2023 ngày 17 tháng 03 năm 2023 giữa Liên ngành Sở Kế hoạch và Đầu tư - Sở Tài chính - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Sở Lao động và Thương binh và Xã hội và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi. Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hồi đã tiếp thu các ý kiến, hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt về Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2023 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi với những nội dung sau:

## **I. Mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể**

### **1. Mục tiêu tổng quát**

- Triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích do UBND tỉnh và Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh đặt hàng hằng năm. Ưu tiên thực hiện khoanh nuôi có trồng bổ sung các diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường để tạo nguồn thu bền vững.

- Tổ chức thực hiện Phương án quản lý rừng theo hướng bền vững giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt.

### **2. Mục tiêu cụ thể và chỉ tiêu thực hiện**

- Quản lý bảo vệ rừng cung ứng DVMT rừng: 7.941,14 ha;

- Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên dừng khai thác: 14.123,52 ha.

- Trồng rừng: 50 ha. Trong đó:
- + Rừng phòng hộ: 45,21 ha. + Rừng sản xuất: 4,79 ha.
- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên: 55,0 ha.
- Xây dựng nhà ở công nhân bảo vệ rừng: 01 công trình.
- Xây dựng Trạm QLBV rừng phòng hộ: 03 công trình
- Trồng cây xanh ngăn chặn lấn chiếm đất lâm nghiệp : 5 ha
- Sửa chữa văn phòng, nhà làm việc: 01 công trình
- Xây dựng chốt Bảo vệ rừng: 02 cái.

## 2.1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

- Tổng doanh thu, doanh thu khác: 9.891,97 tr đồng.
- Lợi nhuận trước thuế: 253,09 tr đồng.
- Lợi nhuận sau thuế: 202,47 tr đồng.
- Nộp ngân sách nhà nước: 179,95 tr đồng.

( Có phụ lục 1 kèm theo )

Nhìn chung các chỉ tiêu sản phẩm chủ yếu năm kế hoạch 2023 đều vượt so với kế hoạch năm 2022.

- **Nguyên nhân:** Kế hoạch năm 2022 không có các diện tích Nhận rừng từ UBND các xã theo Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2021 của UBND Tỉnh Kon Tum Về việc giao diện tích rừng tự nhiên do Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý cho các chủ rừng là các Ban quản lý rừng và các Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp để quản lý bảo vệ.

\* *Chỉ tiêu hợp tác kinh doanh tole không còn (Ủy ban nhân tỉnh đã ban hành quyết định quyết định số 632/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2022 về việc thu hồi đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh cho Công ty ĐTPT LNCN và dịch vụ Ngọc Hồi (nay là Công ty TNHH MTTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi ) thuê đất và giao cho Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hồi quản lý theo quy định.*

### - Các chỉ tiêu tài chính:

Đơn vị xây dựng kế hoạch khối lượng sản phẩm tiêu thụ căn cứ vào kế hoạch 5 năm; phương án quản lý bảo vệ rừng bền vững giai đoạn 2021 – 2030, cùng với các thay đổi về diện tích rừng do giao nhận từ Ủy ban nhân dân các xã theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

a. **Tổng Doanh thu:** Tiền dịch vụ môi trường rừng được thanh toán trên cơ sở diện tích rừng cung ứng DVMT được nghiệm thu và số thu hàng năm từ các đối tượng sử dụng dịch vụ của quỹ Bảo vệ và phát triển rừng. Đối tượng sử dụng dịch vụ càng nhiều thì thu nhiều và ngược lại. Để đảm bảo tính ổn định của Kế hoạch hàng năm, Công ty sử dụng giá tạm tính để xác định doanh thu. Đối với doanh thu DVMTR là 0,7

trđ/ha; đối với rừng tự nhiên dùng khai thác là 0,3 trđ/ha. Đây cũng là đơn giá để xác định giá trị tổng sản phẩm quy đổi.

Qua bảng đánh giá các chỉ tiêu xây dựng Kế hoạch năm 2023. Doanh thu đạt 84,55% so với kết quả thực hiện năm 2022. Đó là do đơn giá xác định doanh thu của Kế hoạch và thực hiện là khác nhau (*Doanh thu Kế hoạch là đơn giá xác định tổng sản phẩm quy đổi, doanh thu thực hiện là số thực thu từ quỹ Bảo vệ và phát triển rừng*) như đã nói ở phần trên.

- So với kế hoạch năm 2022. Chỉ tiêu doanh thu năm kế hoạch 2023 tăng 4,73%. Đó là do năm 2023 có các diện tích rừng nhận từ UBND các xã như đã nói ở phần trên (*Các chỉ tiêu này được xác định theo cùng một đơn giá tạm tính. Đối với QLVR có dịch vụ môi trường rừng là 0,7 trđ/ha; với QLBV rừng tự nhiên dùng khai thác là 0,3 trđ/ha*)

#### **b. Chỉ tiêu lợi nhuận:**

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi là đơn vị cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của đơn vị gồm (1) Doanh thu và thu nhập khác; (2) Sản phẩm dịch vụ công ích. (Quản lý bảo vệ rừng).

Lợi nhuận kế hoạch được xác định trên cơ sở doanh thu kế hoạch và chi phí kế hoạch. Doanh thu kế hoạch được xác định trên cơ sở khối lượng sản phẩm tiêu thụ kỳ kế hoạch và giá bán kỳ kế hoạch.

Để bảo đảm doanh thu có được trong năm kế hoạch chắc chắn trang trải đủ các chi phí và có lãi. Kế hoạch năm Công ty sử dụng giá tạm tính để xác định doanh thu. Đối với doanh thu DVMTR là 0,7 trđ/ha (*đây là giá mà Công ty được thanh toán thấp nhất trong các năm giai đoạn 2019 -2022*); đối với rừng tự nhiên dùng khai thác là 0,3 trđ/ha.

Doanh thu thực hiện được xác định trên cơ sở diện tích rừng cung ứng DVMT được nghiệm thu và số thu hàng năm từ các đối tượng sử dụng dịch vụ của quỹ Bảo vệ và phát triển rừng. Đối tượng sử dụng dịch vụ càng nhiều thì thu nhiều và ngược lại. Bởi vậy lợi nhuận năm kế hoạch chỉ bằng 31,56 % so với năm 2022 (*Đơn giá xác định doanh thu của hai kỳ so sánh khác nhau*). Lợi nhuận năm kế hoạch so với kế hoạch năm trước là 99,71% là tương đối phù hợp (*Đơn giá xác định doanh thu của hai kỳ so sánh là như nhau*).

**c. Chỉ tiêu nộp ngân sách nhà nước:** Kế hoạch năm 2023 tăng so với năm kế hoạch năm trước 26,18%

**d. Chỉ tiêu Lao động - Tiền lương:** Thực hiện Nghị định số 51/2016/NĐ-CP; Nghị định số 52/2016/NĐ-CP và các Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBH; số 27/2016/TT-BLĐTBH ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Bộ Lao động thương binh và xã hội quy định quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động và người quản lý công ty TNHH một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu. Công ty xác định tiền lương năm kế hoạch 2023 là 4.088,55 trđ bằng 110,59 % so với kế hoạch năm trước.

#### **d. Chỉ tiêu vốn chủ sở hữu:**

So với năm 2022. Vốn chủ sở hữu của đơn vị tăng 30,37 tr đồng đạt 100,3%.

- Quỹ đầu tư phát triển kế hoạch năm 2023:  $202,47 \text{ tr đồng} \times 30\% = 60,74 \text{ tr đồng}$ .

( mức tối đa 30% lợi nhuận sau thuế ).

$$\begin{aligned} \text{Vốn chủ sở hữu bình quân} &= (\text{Số đầu năm} + \text{số cuối năm}) \times 1/2 \\ &= \left[ \text{Số đầu năm} + (\text{số đầu năm} + 60,74 \text{ tr đồng}) \right] \times 1/2 \\ &= \text{Số đầu năm} + 30,37 \text{ tr đồng}. \end{aligned}$$

## 2.2. Kế hoạch đầu tư phát triển

- Tổng kế hoạch đầu tư các dự án năm 2023 là 12.603,89 triệu đồng.

- Nguồn vốn thực hiện: Nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ, nguồn thu từ DVMTR và nguồn vốn khác của Công ty.

( Có phụ lục 2 kèm theo )

- Quản lý bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ MTR và rừng tự nhiên dùng khai thác bằng 100% khối lượng thực hiện năm trước. Nguồn vốn từ quỹ Bảo vệ rừng và ngân sách hỗ trợ QLBV rừng tự nhiên dùng khai thác.

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên: 55 ha. Đây là số kế hoạch tại phương QLBV rừng bền vững đã được phê duyệt.

- Trồng rừng: 50 ha. Trong đó: - Rừng phòng hộ 45,21 ha. Từ nguồn vốn trồng rừng thay thế ( đã được Giám đốc Sở NN và PTNT phê duyệt thiết kế kỹ thuật và dự toán trồng rừng thay thế với khối lượng là 45,21 ha ( phòng hộ ) tại quyết định số 516/QĐ-SNN ngày 12 tháng 10 năm 2022 )

- Rừng sản xuất: 4,79 ha. Từ nguồn vốn của Công ty.

- Chăm sóc rừng trồng năm thứ hai không có.

+ Nguyên nhân: Kế hoạch Năm 2022 được UBND Tỉnh giao chưa có trồng rừng; nên chưa có kế hoạch chăm sóc rừng trồng năm 2 trong năm 2023.

- Cơ sở hạ tầng: Không có.

\* Nguyên nhân: Các hạng mục về xây dựng cơ sở hạ tầng đơn vị có làm việc với Sở NN và PTNT để xem xét tổng hợp vào Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025 (Theo quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 15/5/2021 của UBND Tỉnh Kon Tum ) làm cơ sở bố trí vốn thực hiện sau khi dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt quyết định đầu tư và giao kế hoạch theo quy định của luật đầu tư công.

Qua tìm hiểu, nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình trên chưa thể bố trí trong kế hoạch đầu tư công năm 2023 của Tỉnh.

- Nội dung đầu tư khác: 1,105 tr đồng. Từ nguồn vốn của Công ty.

## 2.3. Kế hoạch xử lý những tồn tại về tài chính:

Kế hoạch xử lý những tồn tại về tài chính giai đoạn 2023 - 2025 là 1.920,63 tr đồng.

- Trong đó:
- Năm 2023 là 516,19 tr đồng.
  - Năm 2023 là 709,59 tr đồng.
  - Năm 2023 là 694,85 tr đồng.

( Có phụ lục 4 kèm theo )

## **II. Nhiệm vụ, giải pháp**

### **1. Giải pháp về đất đai:**

- Tăng cường công tác quản lý sử dụng đất lâm nghiệp chặt chẽ, thống nhất, đúng mục đích, hiệu quả ngày càng cao gắn với ổn định dân cư theo quy hoạch, giữ gìn an ninh trật tự và phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.

- Tiến hành rà soát quỹ đất trống có khả năng trồng rừng để xây dựng dự án trồng rừng. Đối với các diện tích đất đã bị dân xâm lấn, trước tiên vận động các hộ gia đình đã sản xuất trên đất trống của Công ty trả lại đất để Công ty xây dựng dự án trồng rừng. Trường hợp người dân không chịu trả, (Với đối tượng chây ì, chống đối, cần có các biện pháp mạnh, đề nghị cấp ủy, chính quyền địa phương chỉ đạo, xử lý theo đúng các quy định của pháp luật; đối với các hộ dân thiếu hoặc chưa đủ đất sản xuất, đang sản xuất cây công nghiệp dài ngày trên đất lấn chiếm, đang canh tác có hiệu quả thì đề nghị hộ dân phải có văn bản thừa nhận đang sử dụng đất của công ty, và trở thành hộ nhận khoán của Công ty theo các quy định của pháp luật để liên kết trồng rừng kết hợp với sản xuất nông, lâm nghiệp dưới tán rừng...). Công ty sẽ xin chủ trương giao khoán đất rừng cho hộ gia đình ở các xã trên địa bàn Công ty Lâm nghiệp Ngọc Hồi đứng chân để trồng rừng và xây dựng dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất để hỗ trợ cây giống cho nhân dân trồng rừng nhằm tránh tình trạng lấn chiếm rừng, đất rừng, đưa công tác sử dụng rừng, đất rừng vào nền nếp. Quyền lợi của người dân được hưởng theo quy định tại quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Thủ Tướng Chính phủ.

- Chú trọng các biện pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả rừng trồng theo hướng bền vững, đảm bảo giống cây trồng rừng có chất lượng.

### **2. Giải pháp về bảo vệ, phát triển rừng**

- Phối hợp với các cấp chính quyền địa phương, từng bước giải quyết dứt điểm các vụ xâm chiếm đất lâm nghiệp trái pháp luật; Xây dựng kế hoạch, nội dung, phương pháp phối hợp với các ngành chức năng, chính quyền địa phương về công tác bảo vệ rừng. Tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng theo theo đơn đặt hàng của tỉnh và nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng.

- Quản lý, Sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng đúng theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính Phủ.

- Cân đối nguồn kinh phí tiếp tục tăng cường lực lượng QLBV rừng chuyên trách cho các đơn vị trực thuộc để thường xuyên hơn nữa trong công tác tuần tra

QLBV rừng, đồng thời xác định các điểm nóng trong công tác QLBV xây dựng hồ sơ giao khoán cho cộng đồng.

- Phối hợp hơn nữa với chính quyền địa phương và hạt kiểm lâm giải quyết tình trạng vi phạm luật lâm nghiệp.

Thực hiện các biện pháp lâm sinh phù hợp với từng đối tượng rừng theo như phương án QLBV rừng bền vững được duyệt.

**3. Giải pháp về lao động:** Rà soát, đánh giá hiện trạng nguồn nhân lực của Công ty, trên cơ sở đó có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực trình độ và đổi mới hoạt động đối với CBCNV của Công ty nhằm duy trì ổn định và đảm bảo tính kế thừa; ưu tiên tuyển chọn lao động là con em CBCNV của Công ty, con em đồng bào thiểu số và các gia đình sinh sống tại địa phương. Kết hợp với chương trình đào tạo nghề nông nghiệp nông thôn để bồi dưỡng kiến thức nâng cao tay nghề cho người dân làm nghề rừng. Xây dựng và ban hành quy chế trả lương theo nguyên tắc tiền lương phải gắn với chất lượng và hiệu quả lao động.

#### **4. Giải pháp về khoa học và công nghệ:**

- Thực hiện tốt việc áp dụng khoa học, công nghệ trong chọn tạo, sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp, đảm bảo giống chất lượng cho năng suất và sản lượng cao. Nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí và tầm quan trọng của công tác giống cho CBCNV Công ty.

- Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ và thực hiện các giải pháp tăng năng suất lao động, giảm chi phí trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Nghiên cứu, thử nghiệm, tuyển chọn các giống cây lâm nghiệp, cây dược liệu có giá trị, có năng suất cao phù hợp với địa bàn để đưa vào trồng kinh doanh

- Đầu tư xây dựng vườn ươm cây giống có chất lượng phục vụ doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn.

- Tiếp tục áp dụng các giải pháp lâm sinh, xây dựng các mô hình trồng rừng theo hướng bền vững.

#### **5. Giải pháp về xử lý các tồn tại về tài chính**

Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án xử lý các tồn tại về tài chính theo lộ trình từng năm từ năm 2022 - 2025 trên nguyên tắc không phát sinh lỗ để ưu tiên xử lý dứt điểm lỗ lũy kế trong thời gian ngắn nhất theo các giải pháp sau:

- Chuyển dần sang kinh doanh rừng trồng để tạo điều kiện giải quyết công ăn việc làm cho CBCNV cũng như nhân dân trên địa bàn qua đó tăng cường được công tác quản lý bảo vệ rừng thông qua phản ánh của nhân dân. Huy động các nguồn lực về vốn từ các dự án để lồng ghép kế hoạch đầu tư trồng rừng hàng năm của đơn vị.

- Sử dụng các diện tích đất trống, đồi núi trọc để xây dựng các dự án phát triển rừng theo chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững. Qua đó sử dụng lồng ghép các khoản chi phí từ chi phí quản lý dự án, từ đó tiết kiệm chi phí để có lãi.



- Tích cực tham gia thực hiện các chương trình dự án phát triển lâm nghiệp như dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất, qua đó thực hiện cung ứng các dịch vụ cây giống nhằm tìm kiếm lợi nhuận để giảm lỗ.

- Quản lý tốt nguồn thu từ bán gỗ khai thác rừng tự nhiên ( khai thác tận dụng nếu có ) nguồn thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng và các nguồn thu từ sản xuất kinh doanh khác để thanh toán các chi phí hợp lý, đầu tư phát triển rừng, thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước và giảm lỗ.

- Đầu tư xây dựng vườn ươm cây giống có chất lượng phục vụ doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn.

- Tăng cường công tác quản lý tài chính. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát, đề xuất các biện pháp cắt giảm chi phí quản lý. Thực hiện các biện pháp tích cực, có hiệu quả để cải thiện tình hình tài chính, đặc biệt là tình hình công nợ tồn đọng dây dưa và tiến dần đến lành mạnh hoá tình hình tài chính của Công ty trong thời gian nhanh nhất.

- Giám sát thường xuyên việc thực hiện chiến lược, kế hoạch, Phương án QLBV rừng bền vững; đánh giá việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ được giao. Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo theo quy định tại nghị định số 115/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2014 quy định chế độ giám sát, kiểm tra việc thực hiện chiến lược, kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ được giao.

#### **6. Giải pháp về tổ chức thực hiện:**

- Tăng cường quản trị nội bộ Công ty theo phong cách quản trị hiện đại, thích hợp với loại hình hoạt động công ích. Vận dụng các nguyên tắc quản trị tiên tiến, xác định rõ quy chế quản lý nội bộ và vai trò kiểm soát của Chủ tịch công ty và cơ chế kiểm soát nội bộ. Giám sát thường xuyên việc thực hiện chiến lược, kế hoạch; đánh giá việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ được giao. Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo theo quy định tại nghị định số 115/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2014 quy định chế độ giám sát, kiểm tra việc thực hiện chiến lược, kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ được giao.

- Thực hiện nghiêm túc việc công khai minh bạch trong việc công bố thông tin về hoạt động của Công ty đã được quy định tại nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính Phủ về Công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước. Tăng cường dân chủ cơ sở, nhất là vai trò của Tổ chức công đoàn, các đoàn thể quần chúng và của từng người lao động. Qua đó, người lao động trong Công ty ngày càng gắn bó hơn với doanh nghiệp

Kính trình quý cấp xem xét, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định./.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên (B/cáo);
- Sở tài chính
- Sở NN & PTNT;
- Sở LĐTĐ&XH;
- Lưu: KH; VT.



**CHỦ TỊCH**

**LIÊN NGỌC THANH VŨ**

Mẫu số 01

**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP 100% VỐN NHÀ NƯỚC NĂM**

(Công ty độc lập hoặc Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(Lập và gửi đến cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính và Bộ Tài chính trước ngày 31/7 hàng năm)

(Kèm theo tờ trình số 10/TT-CTy ngày 10/4/2023 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hối)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm Báo cáo 2022			Kế hoạch năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6	Thực hiện năm	
<b>A. CÁC CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH</b>							
<b>I. Sản lượng</b>							
<b>1. Sản lượng sản xuất chủ yếu</b>							
<b>a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước</b>							
- QLBV rừng		ha.năm	21.470,94	21.470,94	22.161,24	22.064,66	22.064,66
Trong đó:							
+ Từ chương trình DVMTR		ha.năm	7.353,06	7.353,06	7.936,94	7.941,14	7.941,14
+ Từ chương trình QLBV Rừng TN rừng KT		ha.năm	14.117,88	14.117,88	14.224,30	14.123,52	14.123,52
- Hoạt động tài chính		Tr đồng	79,18	30,00	0,40	5,30	5,00
- Hoạt động khác		Tr đồng	130,00	32,50	32,50	32,50	91,12
<b>b) Sản phẩm xuất khẩu</b>							
<b>2. Sản lượng sản phẩm tiêu thụ</b>							
<b>a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước</b>							
- QLBV rừng		ha	21.470,94	21.470,94	22.161,24	22.064,66	22.064,66
Trong đó:							
+ Từ chương trình DVMTR		ha	7.353,06	7.353,06	7.936,94	7.941,14	7.941,14
+ Từ chương trình QLBV Rừng TN rừng KT		ha	14.117,88	14.117,88	14.224,30	14.123,52	14.123,52
- Hoạt động tài chính		Tr đồng	79,18	30,00	0,40	5,30	5,00
-Hoạt động khác		Tr đồng	130,00	32,50	32,50	32,50	91,12
<b>b) Các sản phẩm xuất khẩu</b>							
<b>3. Giá thành đơn vị SP chủ yếu</b>							
<b>a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước</b>							
- QLBV rừng							
Trong đó:							
+ Từ chương trình DVMTR		Tr đồng	0,57	0,67	0,46	0,83	0,67
+ Từ chương trình QLBV Rừng TN rừng KT		Tr đồng	0,29	0,30	0,07	0,30	0,30
- Hoạt động tài chính		Tr đồng		0,00	0,00	0,00	0,00
- Hoạt động khác		Tr đồng	117,00	29,25	29,25	41,42	81,26

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm Báo cáo 2022			Kế hoạch năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6	Thực hiện năm	
<b>b) Các sản phẩm xuất khẩu</b>							
<b>4. Giá bán các sản phẩm chủ yếu</b>							
<b>a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước</b>							
- QLBV rừng							
Trong đó:							
+ Từ chương trình DVMTR		Tr đồng	0,61	0,70	0,53	0,94	0,70
+ Từ chương trình QLBV Rừng TN rừng KT		Tr đồng	0,30	0,30	0,07	0,30	0,30
- Hoạt động tài chính		Tr đồng		30,00	0,00	37,50	0,00
- Hoạt động khác		Tr đồng		32,50	58,12	131,30	91,12
<b>b) Sản phẩm xuất khẩu</b>							
<b>B. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH</b>							
<b>I. Kết quả kinh doanh</b>							
<b>1. Tổng doanh thu</b>		tr.đồng	8.917,08	9.445,01	5.305,81	11.868,42	9.891,97
a. Doanh thu thuần	10-BCKQKD	tr.đồng	8.707,00	9.382,51	5.247,29	11.666,90	9.795,85
+ Từ chương trình DVMTR			4.479,09	5.147,14	4.188,45	7.429,80	5.558,80
+ Từ QLBV Rừng TN rừng KT			4.227,91	4.235,36	1.058,84	4.237,10	4.237,06
b. Doanh thu hoạt động tài chính	21-BCKQKD	tr.đồng	79,18	30,00	0,40	37,50	5,00
c. Doanh thu khác	31-BCKQKD	tr.đồng	130,00	32,50	58,12	164,02	91,12
<b>2. Lãi phát sinh</b>							
a. Trước thuế TNDN	50-BCKQKD	tr.đồng	546,46	253,84	543,29	935,77	253,09
b. Sau thuế TNDN	60-BCKQKD	tr.đồng	461,94	203,07	464,19	641,50	202,47
<b>3. Lỗ phát sinh</b>		tr.đồng		0,00			
<b>4. Lỗ lũy kế</b>		tr.đồng	-200,64	2,43	263,55	440,86	643,33
<b>II. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b>		tr.đồng	272,66	142,61	211,67	724,78	179,95
<b>1. Từ hoạt động KD nội địa</b>		tr.đồng	272,66	142,61	211,67	724,78	179,95
a. Thuế GTGT		tr.đồng	13,09	3,25	3,25	5,59	0,00
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt		tr.đồng					0,00
c. Thuế TNDN		tr.đồng	31,80	50,77	79,09	294,27	50,62
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác		tr.đồng	227,77	88,59	129,33	424,92	129,33
<b>2. Từ hoạt động kinh doanh XNK</b>		tr.đồng	0	0		0	
a. Thuế XNK		tr.đồng					
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		tr.đồng					
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu		tr.đồng					
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu		tr.đồng					
<b>3. Thu từ lợi nhuận sau thuế</b>		tr.đồng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
<b>III. Thuế và các khoản đã nộp NSNN</b>		tr.đồng	238,71	102,86	97,88	247,54	658,72
<b>1. Từ hoạt động KD nội địa</b>		tr.đồng	238,71	102,86	97,88	247,54	658,72
a. Thuế GTGT		tr.đồng	13,09	3,25	8,86	12,13	0,00
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt		tr.đồng					0,00
c. Thuế TNDN		tr.đồng	0,00	11,02	13,99	93,09	242,57
Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước		tr.đồng		11,02	11,02	11,02	212,20
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác		tr.đồng	225,62	88,59	75,03	142,32	416,15

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm Báo cáo 2022			Kế hoạch năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6	Thực hiện năm	
<b>2. Từ hoạt động kinh doanh XNK</b>		tr.đồng	0			0	0
a. Thuế XNK		tr.đồng					
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		tr.đồng					
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu		tr.đồng					
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu		tr.đồng					
<b>3. Thu từ lợi nhuận sau thuế</b>		tr.đồng	0,0			0,0	0,0
<b>IV. Nợ thuế</b>		tr.đồng					
<b>1. Nợ thuế từ hoạt động KD nội địa</b>		tr.đồng	-40,77	-1,02	73,02	436,47	-42,30
a. Thuế GTGT		tr.đồng	-31,09	-31,09	-36,70	-37,63	-37,63
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt		tr.đồng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
c. Thuế TNDN		tr.đồng	11,02	50,77	76,12	212,20	20,25
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác		tr.đồng	-20,70	-20,70	33,60	261,90	-24,92
<b>2. Từ hoạt động kinh doanh XNK</b>		tr.đồng	0		0	0	0
a. Thuế XNK		tr.đồng					
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		tr.đồng					
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu		tr.đồng					
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu		tr.đồng					
<b>3. Thu từ lợi nhuận sau thuế</b>		tr.đồng	0	0	0	0	0
<b>VI. Các khoản chi NSNN</b>		tr.đồng	0	0	0	0	0
1. Chi bổ sung vốn điều lệ		tr.đồng					
2. Chi khác		tr.đồng					

**Ghi chú:**

- Doanh nghiệp gửi biểu mẫu kèm theo công văn giải trình các căn cứ xây dựng kế hoạch tài chính và nêu kiến nghị của doanh nghiệp
- Các khoản thuế phát sinh, đã nộp, doanh nghiệp căn cứ pháp luật thuế hiện hành đối với từng loại thuế để xác định.

**KẾ HOẠCH XỬ LÝ TỶ TỒN TẠI TÀI CHÍNH NĂM 2023**

(Kèm theo tờ trình số 10/TT-CTy ngày 10/4/2023 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hới)

Số TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Số đầu kỳ Kế hoạch 2021 - 2025	Năm báo cáo 2022			Số có đến 01/01/2023	Kế hoạch giai đoạn 2023 - 2025	Trong đó chia ra			
				Số đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện			Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
<b>I</b>	<b>Những tồn tại về tài chính cần xử lý</b>											
1	Lỗ lũy kế	Triệu đồng	-475,45	200,65	158,00	200,65	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Khoản phải thu ngắn hạn khác	Triệu đồng	200,00	200,00	200,00	0,00	200,00	200,00	0,00	100,00	100,00	100,00
3	Thiệt hại rừng	Triệu đồng	610,71	610,71	0,00	183,13	427,58	427,58	128,27	128,27	171,04	143,60
4	Tài sản thiếu chờ xử lý khác	Triệu đồng	512,85	512,85	256,43	153,85	359,00	359,00	107,70	107,70	143,60	143,60
5	Chi phí trồng rừng sản xuất	Triệu đồng	934,05	934,05	0,00	0,00	934,05	934,05	280,22	373,62	280,22	280,22
				<b>2.458,26</b>	<b>614,43</b>	<b>537,63</b>	<b>1.920,63</b>	<b>1.920,63</b>	<b>516,19</b>	<b>709,59</b>	<b>694,85</b>	<b>694,85</b>

**UBND TỈNH KON TUM**  
**CÔNG TY TNHH MTV**  
**LÂM NGHIỆP NGỌC HỚI**

Phụ lục số 03

**THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA CÁC CÔNG TY TNHH MTV DO NHÀ NƯỚC NÀM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ**  
( Kèm theo tờ trình số 10/TT-CTy ngày 10/4/2023 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hới)

TT	Đơn vị	Quyết định phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động (Số, ngày tháng năm)	Vốn Điều lệ		Diện tích rừng được giao quản lý ( ha )										Ghi chú	
			Tại QĐ số, ngày tháng năm	Số vốn ( đồng )	Trong đó:		Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất		Đất trống			
				Tổng số	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất trống	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên		Rừng trồng		
1	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hới	Quyết định số 1194/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2016 của UBND Tỉnh Kon Tum	Số 40/QĐ-UBND ngày 14/01/2019 của UBND Tỉnh Kon Tum	9.730.000.000	23.451,29	22.208,48	97,62	1.145,19	0,00	0,00	6.523,05	21,42	15.685,45	76,20	1.145,19	

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023 CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HỒI**  
(Kèm theo tờ trình số 10/TT-CTy ngày 10/4/2023 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi)

Đơn vị tính : triệu đồng

TT	Nội dung đầu tư	ĐVT	Khối lượng	Tổng vốn đầu tư	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 được UBND Tỉnh phê duyệt				Kế hoạch 2023											
					Trong đó			Kế hoạch năm 2023	Khối lượng	Kinh phí	Nguồn vốn đầu tư									
					Ngân sách nhà nước	Quỹ BVR	Vốn doanh nghiệp, huy động khác				Ngân sách nhà nước	Quỹ BVR	Vốn doanh nghiệp, huy động khác							
<b>TỔNG SỐ</b>																				
I	Lâm sinh			65.728,32	22.639,7	27.947,7	15.141,0	12.576,8		12.803,89	4.237,06	7.234,19	1.332,64							
I	Quản lý bảo vệ rừng	ha.năm	107.886,05	59.178,32	21.139,7	26.447,7	11.591,0	11.826,8		11.698,89	4.237,06	7.234,19	227,64							
a	Rừng có dịch vụ môi trường rừng	ha.năm	37.306,05	26.447,67	0,00	26.447,67	0,00	5.222,85	7.941,14	5.558,80	0,00	5.558,80	0,00							
-	Rừng tự nhiên là rừng sản xuất	ha.năm	5.199,0	3.685,02		3.685,02		727,85	1.380,70	966,49		966,49								
-	Rừng tự nhiên là rừng PH	ha.năm	31.770,6	22.524,08		22.524,08		4.447,88	6.511,11	4.557,78		4.557,78								
-	Rừng trồng	ha.năm	336,5	238,57		238,57		47,11	49,33	34,53		34,53								
b	Rừng không có dịch vụ môi trường rừng	ha.năm	70.580,0	21.174,00	21.139,7	0,00	0,00	4.227,93	14.146,42	4.243,93	4.237,06	0,00	6,87							
-	Rừng tự nhiên là rừng sản xuất	ha.năm	70.465,5	21.139,65	21.139,65			4.227,93	14.123,52	4.237,06	4.237,06		6,87							
-	Rừng trồng	ha.năm	114,5	34,35	0,00				22,90	6,87										
2	Trồng rừng	ha	10.491,00	0,00	0,00	10.491,00	2.376,00	50,00	1.835,67	0,00	1.675,39	160,27								
-	Trồng mới và chăm sóc năm 1	ha	200,0	6.692,00		6.692,0	1.673,00	50,00	1.835,67		1.675,39	160,27								
-	Chăm sóc rừng trồng năm 2	ha	150,0	2.109,00		2.109,0	703,00													
-	Chăm sóc rừng trồng năm 3	ha	100,0	1.363,00		1.363,0	0,00													
-	Chăm sóc rừng trồng năm 4	ha	50,0	327,00		327,0	0,00													
3	Khơanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng TN có trồng bổ sung	ha	1.000,0	1.100,00		1.100	0	55,00	60,50			60,50								

Đơn vị tính : triệu đồng

TT	Nội dung đầu tư	ĐVT	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 được UBND Tỉnh phê duyệt						Kế hoạch 2023				
			Khối lượng	Tổng vốn đầu tư	Trong đó			Kế hoạch năm 2023	Khối lượng	Kinh phí	Nguồn vốn đầu tư		
					Ngân sách nhà nước	Quỹ BVR	Vốn doanh nghiệp, huy động khác				Ngân sách nhà nước	Quỹ BVR	Vốn doanh nghiệp, huy động khác
II	Cơ sở hạ tầng		2,0	1.500,00	1.500,0	0,0	0,0	500,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	Nhà ở công nhân bảo vệ rừng	Cái	1,0	1.000,00	1.000,0		0,00	1,00					
-	Trạm QLBV rừng	Cái	1,0	500,00	500,0		500,00	3,00					
III	Nội dung đầu tư khác		0,0	5.050,00	0,0	1.500,0	250,0		1.105,00	0,00	0,00	1.105,00	
-	Xây dựng phương án QLBV rừng bền vững	PA	1,0	2.800,00		1.500,0							
-	Trồng cây ngăn chặn lấn chiếm đất, kết hợp trồng cây phân tán	ha	250,0	1.250,00		1.250	250,00	5,00	25,00			25,00	
-	Sửa chữa văn phòng, nhà làm việc Công ty	cái	2,0	1.000,00		1.000	0,00	1,00	600,00			600,00	
-	Xây dựng các chốt bảo vệ rừng	cái	0,0	0,00				2,00	480,00			480,00	



UBND TỈNH KON TUM  
CÔNG TY TNHH MTV  
LÂM NGHIỆP NGỌC HÒI

**CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023**  
**CÔNG TY TNHH.MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HÒI**

(Kèm theo tờ trình số 10/TT-CTy ngày 10/4/2023 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hôi)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023 được phê duyệt trong KH 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về sản phẩm chủ yếu</b>					
1	Cung ứng tiêu thụ dịch vụ môi trường rừng	Ha.năm	7.461,21	7.941,14	7.941,14	
-	Rừng tự nhiên là rừng sản xuất	Ha.năm	1.039,79	1.380,70	1.380,70	
-	Rừng tự nhiên là rừng phòng hộ	Ha.năm	6.354,12	6.511,11	6.511,11	
-	Rừng trồng sản xuất	Ha.năm	53,30	42,12	42,12	
-	Rừng trồng phòng hộ	Ha.năm	14,00	7,21	7,21	
2	Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên dừng khai thác	Ha.năm	14.093,10	14.123,52	14.123,52	
3	Quản lý bảo vệ rừng trồng	Ha.năm	22,90	22,90	22,90	
2	Hợp tác kinh doanh tole	Tr đồng	130,00	32,50	0,00	
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu tài chính</b>					
1	Vốn chủ sở hữu tại Công ty (bình quân)	Tr đồng	9.484,76	10.160,10	10.190,47	
2	Tổng doanh thu thuần	Tr đồng	9.610,78	11.699,60	9.891,97	
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	43,00	935,77	253,09	
4	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	Tr đồng	34,00	641,50	202,47	
5	Nộp ngân sách Nhà nước	Tr đồng	110,90	247,50	179,95	
<b>III</b>	<b>Tổng lao động</b>	Người	41,00	45,00	45,00	
<b>IV</b>	<b>Tổng quỹ tiền lương</b>	Tr đồng	4.156,80	4.925,11	4.808,55	